TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 119/2018/HC-PT
Ngày: 08-5-2018
V/v:"Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Ba

Ông Đặng Văn Ý

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Thanh Sơn, Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 303/2017/TLPT-HC ngày 04 tháng 10 năm 2017; về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".

Do bản án hành chính sơ thẩm số 13/2017/HC-ST ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 838/2017/QĐPT-HC ngày 29 tháng 12 năm 2018; giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Bà Nguyễn Thị N; Địa chỉ cư trú: thôn E29III, xã ĐM, huyện ĐS, tỉnh Đắk Nông (có mặt).

- *Người bị kiện:* Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện ĐS; Địa chỉ trụ sở: thị trấn ĐA, huyện ĐS, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Lê Viết S; Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện ĐS (văn bản ủy quyền số 08/GUQ-GUQ-UBND ngày 29/3/2017, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông NLQ1 và bà NLQ2 (có mặt)

2/ Ông NLQ3 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

3/ Ông NLQ5 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: thôn E29III, xã ĐM, huyện ĐS, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện hợp pháp của ông NLQ5: Bà Nguyễn Thị N (văn bản ủy quyền ngày 5/4/2017, có mặt).

- *Người làm chứng:* Ông Nguyễn Thanh H; Địa chỉ cư trú: thôn E29III, xã ĐM, huyện ĐS, tỉnh Đắk Nông (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị N là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/3/2017, gửi ngày 09/3/2017 (sau đó đơn đã được sửa đổi, bổ sung) của bà Nguyễn Thị N và quá trình tố tụng giải quyết vụ án đã trình bày như sau:

Tại giấy sang nhượng rẫy lập ngày 05/11/1998 thể hiện gia đình ông NLQ5 bà Nguyễn Thị N có nhận chuyển nhượng 01 diện tích đất rẫy từ ông Nguyễn Thanh H, trên đất có khoảng 150 cây cà phê, còn lại là đất trống, sau đó gia đình bà đã trồng thêm khoảng 650 cây cà phê. Đến năm 1999, bà Nguyễn Thị N cho bà NLQ2 (là cháu ruột) mượn 400 cây cà phê để canh tác và 120m^2 đất trống để làm nhà ở. Năm 2002, bà NLQ2, chồng là ông NLQ1 lấn thêm 01 diện tích đất nữa. Sau đó, giữa hộ bà Nguyễn Thị N và bà NLQ2, ông NLQ1 có tranh chấp về quyền sử dụng đất. Tại báo cáo số 30/BC/NN-ĐC ngày 05/8/2012 v/v giải quyết đơn khiếu kiện của công dân của Phòng Nông nghiệp – Địa chính huyện ĐS giải quyết "Việc sang nhượng đất đai trên đã vi phạm Điều 707 Bộ luật Dân sự vì không thông qua cấp có thẩm quyền. Không công nhận việc sang nhượng đất đai trên giữa hai hộ bà Nguyễn Thị N và bà NLQ2. Hộ bà Nguyễn Thị N phải trả lại tiền công lao động và tiền nợ cho bà NLQ2 trong thời gian bà NLQ2 ở làm công cho bà N. Hộ bà NLQ2 có trách nhiệm chuyển nhà đi nơi khác trả lại toàn bộ đất cho bà Nguyễn Thị N ngay sau khi bà N thanh toán hết nợ cho bà NLQ2.". Sau đó, bà NLQ2 ông NLQ1 vẫn tiếp tục sử dụng diện tích đất này đến tháng 5/2012 thì chuyển nhượng lại cho ông NLQ3. Bà Nguyễn Thị N biết được sự việc nên làm đơn khiếu nại gửi đến nhiều cơ quan. Ngày 11/6/2015, bà Nguyễn Thị N nhận được Công văn 829/UBND-TNMT ngày 11/6/2015 của UBND huyện ĐS hướng dẫn bà Nguyễn Thị N làm đơn đề nghị giải quyết tranh chấp đất đai với hộ ông NLQ3 gửi đến UBND xã ĐM để được giải quyết, bà Nguyễn Thị N đã làm đơn đề nghị gửi đến UBND xã ĐM. Tại biên bản kiểm tra thực địa ngày 16/7/2015 của UBND xã ĐM có sơ đồ thửa đất kèm theo xác định diện tích đất đang tranh chấp gồm thửa đất số 61, tờ bản đồ số 30, diện tích 4.132,7m^2 và thửa đất số 64, tờ bản đồ số 30, diện tích 1.237,8m^2, tổng diện tích tranh chấp là 5.370,5m^2. Ngày 17/7/2015, UBND xã ĐM tiến hành hoà giải nhưng không thành. Sau đó, Chủ tịch UBND huyện ĐS

không tiếp tục giải quyết tranh chấp đất đai của bà Nguyễn Thị N. Ngày 01/10/2015, bà Nguyễn Thị N đã làm đơn khiếu nại (đề ngày 01/10/2015) gửi đến Chủ tịch UBND huyện ĐS để được giải quyết. Ngày 31/12/2015, Chủ tịch UBND huyện ĐS ban hành Quyết định số 2116/QĐ-UBND thành lập đoàn xác minh nội dung đơn của bà Nguyễn Thị N. Qua quá trình giải quyết, ngày 08/8/2016 tại UBND huyện ĐS, Chủ tịch UBND huyện ĐS đã tổ chức công bố Dự thảo Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ bà Nguyễn Thị N và ông NLQ3 (có Biên bản làm việc ngày 08/8/2016). Tại mục III Biên bản làm việc ngày 08/8/2016 kết luận "Xét thấy có nhiều tình tiết mới phát sinh tại buổi đối thoại trong quy trình giải quyết tranh chấp đất đai. Cụ thể: Có tranh chấp về tài sản trên đất, nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp. Căn cứ khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai 2013 vụ việc thuộc thẩm quyền Toà án nhân dân huyện ĐS. Sau buổi đối thoại này, UBND huyện sẽ ban thông báo về kết quả đối thoại gửi cho các hộ dân trước ngày 15/8/2016.". Ngày 15/8/2016, Chủ tịch UBND huyện ĐS ban hành Thông báo số 109/TB-UBND kết luận chỉ đạo của đồng chí Lê Viết S-Phó Chủ tịch UBND huyện ĐS tại cuộc đối thoại giữa các hộ dân ngày 08/8/2016 (Thông báo số 109/TB-UBND). Bà Nguyễn Thị N có đơn khiếu nại đề ngày 03/10/2016 gửi Ban tiếp công dân tỉnh Đăk Nông, Hội đồng nhân dân huyện ĐS, sau đó đơn được chuyển về UBND huyện ĐS để giải quyết. Chủ tịch UBND huyện ĐS ban hành Công văn số 127/UBND-TTr ngày 17/11/2016 (Công văn số 127/UBND-TTr); Công văn số 13/UBND-TTr ngày 06/02/2017 (Công văn số 13/UBND-TTr) hướng dẫn bà Nguyễn Thị N liên hệ với Tòa án nhân dân (TAND) huyện ĐS để được giải quyết.

Yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N: Bà Nguyễn Thị N căn cứ báo cáo số 30/BC/NN-ĐC ngày 05/8/2002 của Phòng Nông nghiệp – Địa chính huyện ĐS giải quyết tranh chấp đất đai giữa gia đình bà với bà NLQ2 ông NLQ1 và điểm a khoản 2 Điều 203 Luật đất đai 2013 đề nghị Toà án tuyên huỷ Thông báo số 109/TB-UBND; Công văn số 127/UBND-TTr và Công văn số 13/UBND-TTr của Chủ tịch UBND huyện ĐS.

Kèm theo đơn khởi kiện, bà Nguyễn Thị N nộp các tài liệu liên quan đến yêu cầu khởi kiện và có yêu cầu Toà án thu thập đơn khiếu nại ngày 01/10/2015 của bà Nguyễn Thị N, Toà án đã tiến hành thu thập; đồng thời Toà án tự mình thu thập một số tài liệu khác có liên quan đến vụ án. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Nông không có ý kiến về việc thu thập tài liệu, chứng cứ. Mặt khác, trong vụ án không có chứng cứ nào được quy định tại khoản 2 Điều 96 Luật Tố tụng hành chính và không có những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh trong bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 79 Luật Tố tụng hành chính.

Ý kiến của người bị kiện –Chủ tịch UBND huyện ĐS: Người bị kiện không thống nhất với toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện. Lý lẽ, lập luận và các tài liệu, chứng cứ chứng minh tính đúng đắn, hợp pháp của quyết định hành chính bị khởi kiện: Nhận được Công văn số 01/CV-UBND ngày 07/01/2015

của UBND xã ĐM "Đề nghị UBND huyện ĐS ban hành quyết định về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa gia đình bà Nguyễn Thị N và gia đình bà NLQ2 hoặc có công văn chỉ đạo cho UBND xã ĐM về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa gia đình bà Nguyễn Thị N và gia đình bà NLQ2.". Tại Công văn 829/UBND-TNMT ngày 11/6/2015 của UBND huyện ĐS "Ngày 05 tháng 08 năm 2002 phòng Nông nghiệp - Địa chính ban hành công văn giải quyết số 30/BC/NN-ĐC ngày 05 tháng 08 năm 2002 của phòng Nông nghiệp - Địa chính (trước đây) giải quyết tranh chấp là chưa đúng theo quy định về thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai. Hiện nay hộ ông NLQ3 đang sử dụng mảnh đất mà hộ bà Nguyễn Thị N đang có đơn tranh chấp. Đề nghị hộ bà Nguyễn Thị N viết đơn đề nghị giải quyết tranh chấp với hộ ông NLQ3 gửi đến Uỷ ban nhân dân xã ĐM để giải quyết theo quy định.". Đến ngày 01/10/2015, bà Nguyễn Thị N gửi đơn khiếu nại việc không giải quyết tranh chấp đất đai của Chủ tịch UBND huyện ĐS. Sau đó, Chủ tịch UBND huyện ĐS đã lập đoàn xác minh nội dung đơn khiếu nại, qua quá trình giải quyết xác định trên đất có tài sản có giá trị, hiện nay đang được ông NLQ3 sử dụng. Chủ tịch UBND huyện ĐS căn cứ khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai 2013; Công văn số 5626/UBND-NC ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Đăk Nông v/v tăng cường trách nhiệm trong giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp, kiến nghị của công dân (Công văn số 5626/UBND-NC) yêu cầu UBND các huyện, thị xã "Không thụ lý giải quyết những vụ việc tranh chấp quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản trên đất." và biên bản làm việc ngày 14/11/2016 họp liên ngành UBND, TAND, Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) huyện ĐS ban hành Thông báo số 109/TB-UBND, Công văn số 127/UBND-TTr, Công văn số 13/UBND-TTr là có căn cứ pháp luật. Đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ2 ông NLQ1: Bà NLQ2 ông NLQ1 cho rằng diện tích đất đang tranh chấp và khoảng 400 cây cà phê trồng trên diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông bà, ông bà có làm 01 căn nhà cấp bốn trên đất để ở. Diện tích đất này là bà Nguyễn Thị N trả công lao động và tiền nợ cho ông bà, cà phê là do ông bà tự trồng. Do đó, việc ông bà chuyển nhượng lại cho ông NLQ3 không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà Nguyễn Thị N, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ3: Khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông NLQ1 bà NLQ2 thì ông NLQ3 không biết đất có tranh chấp với bà Nguyễn Thị N. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông NLQ3 có trồng thêm từ 70 đến 80 cây tiêu, có sửa chữa lại nhà cấp bốn. Ông NLQ3 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 13/2017/HCST ngày 15/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông đã tuyên xử:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai 2013;

Căn cứ Điều 348 của Luật Tố tụng hành chính; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, yêu cầu huỷ Thông báo số 109/TB-UBND ngày 15/8/2016, Công văn số 127/UBND-TTr ngày 17/11/2016, Công văn số 13/UBND-TTr ngày 06/02/2017 của Chủ tịch UBND huyện ĐS.

2/ Về án phí hành chính sơ thẩm: Án phí hành chính sơ thẩm 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) bà Nguyễn Thị N phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0004329 ngày 22/3/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đăk Nông.

3/ Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự không có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 25/8/2017, bà Nguyễn Thị N nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà, hủy toàn bộ Thông báo số 109/TB-UBND ngày 15/8/2016, Công văn số 127/UBND-TTr ngày 17/11/2016 và Công văn số 13/UBND-TTr ngày 06/02/2017 của Chủ tịch UBND huyện ĐS. Lý do kháng cáo mà bà N đưa ra là, bà chỉ yêu cầu hộ ông NLQ3 trả lại phần đất đã chiếm dụng cho gia đình bà, không yêu cầu tranh chấp tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo, giữ yêu cầu kháng cáo ban đầu. Người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt nên không thể hiện ý kiến tại phiên tòa. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị N trình bày như sau: Bà chỉ tranh chấp đất với ông NLQ3, không tranh chấp tài sản có trên đất. Do đó, việc UBND huyện ĐS ban hành Thông báo số 109/TB-UBND ngày 15/8/2016, Công văn số 127/UBND-TTr ngày 17/11/2016 và Công văn số 13/UBND-TTr ngày 06/02/2017 có nội dung

xác định việc tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là không đúng. Bà yêu cầu hủy các văn bản hhành chính nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày như sau: Ông NLQ1 và bà NLQ2 đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến như sau:

Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, các thành viên Hội đồng xét xử và các đương sự: Xét thấy, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, các thành viên Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quy định của Luật Tố tụng hành chính năm 2015 trong giai đoạn xét xử phúc thẩm.

Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị N làm trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí theo quy định nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận về mặt hình thức.

Về nội dung kháng cáo: Xét thấy, bản chất của việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị N và các đương sự khác, là tranh chấp quyền sử dụng đất gắn liền với việc tranh chấp tài sản có trên đất. Do đó, việc UBND huyện ĐS ban hành Thông báo số 109/TB-UBND ngày 15/8/2016, Công văn số 127/UBND-TTr ngày 17/11/2016 và Công văn số 13/UBND-TTr ngày 06/02/2017 có nội dung xác định việc tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là có căn cứ, đúng quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà N và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu hủy toàn bộ Thông báo số 109/TB-UBND ngày 15/8/2016, Công văn số 127/UBND-TTr ngày 17/11/2016 và Công văn số 13/UBND-TTr ngày 06/02/2017 của Chủ tịch UBND huyện ĐS, nhận thấy:

[1] Đối với Thông báo số 109/TB-UBND ngày 15/8/2016, nhận thấy:

Tại Biên bản làm việc ngày 08/8/2016, bà Nguyễn Thị N có ý kiến "Yêu cầu ông NLQ3 chuyển nhà đi nơi khác trả lại toàn bộ đất cho tôi". Tại Biên bản lấy lời khai ngày 02/6/2017 của TAND tỉnh Đăk Nông, bà Nguyễn Thị N khai "…tôi có nộp thư (bản gốc) của mẹ bà NLQ2 viết gửi cho tôi xác nhận cà phê trên đất là do gia đình tôi trồng và cho bà NLQ2 ông NLQ1 sử dụng, canh tác";

Ông NLQ1 trình bày "Đề nghị bà Nguyễn Thị N trả lại tiền công lao động và tiền công chăm sóc từ năm 1998 đến năm 2012; Lô đất này do gia đình ông NLQ1 và gia đình bà N tự phát dọn và trồng 800 cây cà phê, mỗi bên một nửa. Gia đình ông NLQ1 có trồng 320 cây cà phê trên diện tích đất trên"; "trong số diện tích 400 cây cà phê là ông Lĩnh và bà N trả công lao động cho tôi";

Tại Bản tự khai ngày 15/5/2017, Biên bản lấy lời khai ngày 05/6/2017 và 26/6/2017 bà NLQ2 và ông NLQ1 trình bày diện tích đất đang tranh chấp là 5.370,5m^2 do ông NLQ5 và bà Nguyễn Thị N trả công lao động cho bà NLQ2, trên đất có 400 cây cà phê trong đó 320 cây cà phê là do bà NLQ2, ông NLQ1 tự trồng, ông bà còn làm 01 căn nhà để ở trong diện tích đất này vào tháng 6/1999 vì cho rằng mình sử dụng đất hợp pháp. Hiện nay diện tích đất tranh chấp do ông NLQ3 sử dụng;

Tại biên bản làm việc ngày 03/3/2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện ĐS với ông NLQ1, ông NLQ1 có ý kiến "…còn lại khoảng 01 ha là bà N sử dụng. Bà N hứa trả công lao động 400 cây cà phê cho bà NLQ2 (khoảng ½ diện tích), bà N chấp nhận và đã được chia cắt theo ranh giới (từ 6/1999). Từ 6/1999 bà NLQ2 sử dụng ổn định và làm nhà trên phần đất được chia";

Tại biên bản làm việc ngày 17/3/2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện ĐS với bà Nguyễn Thị N "Bà Nguyễn Thị N yêu cầu bà NLQ2 trả lại phần diện tích đất hiện đang tranh chấp và tài sản gắn liền trên đất (cà phê)…";

Tại biên bản làm việc ngày 07/4/2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện ĐS với ông NLQ3, ông NLQ3 cho biết "Tôi có mua diện tích đất của vợ chồng (ông NLQ1 và bà NLQ2) vào năm 2012, diện tích đất phía trên đồi khoảng 4 sào và phía dưới sình khoảng 1 sào…gia đình có sử dụng canh tác và thu hoạch từ năm 2012 đến nay, ngoài ra trên đất tôi (ông NLQ3) có trồng xen tiêu vào hàng cà phê khoảng 100 trụ tiêu (năm thứ 2)";

Tại phiên toà sơ thẩm, bà Nguyễn Thị N xác định quyền sử dụng đất và cà phê trồng trên đất là của gia đình bà; ông NLQ1 và bà NLQ2 xác định quyền sử dụng đất và cà phê trồng trên đất là của ông bà, ông bà còn làm 01 căn nhà cấp bốn để ở; ông NLQ3 xác định sau khi nhận chuyển từ ông NLQ1 bà NLQ2 thì ông sử dụng đất, cà phê và có trồng thêm từ 70 đến 80 cây tiêu, có sửa chữa lại nhà cấp bốn.

Căn cứ vào ý chí của các bên liên quan đến việc tranh chấp như đã nêu ở trên, UBND huyện ĐS ban hành Thông báo số 109/TB-UBND ngày 15/8/2016, xác định tranh chấp này là tranh chấp quyền sử dụng đất gắn liền với tranh chấp tài sản có trên đất là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai 2013, tiểu mục 3.3 mục 3 phần I Thông tư liên tịch số 01/2002/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-TCĐC ngày 03/01/2002 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Tổng cục Địa chính hướng dẫn về thẩm quyền của Tòa án nhân dân trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến quyền sử dụng đất.

[2] Đối với Công văn số 127/UBND-TTr ngày 17/11/2016 và Công văn số 13/UBND-TTr ngày 06/02/2017 của Chủ tịch UBND huyện ĐS, nhận thấy:

Như phần trên đã phân tích, bản chất của việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà N và bà NLQ2 là tranh chấp quyền sử dụng đất gắn liền với tranh chấp tài sản có trên đất. Do đó, Chủ tịch UBND huyện ĐS ban hành Công văn số 127/UBND-TTr ngày 17/11/2016 và Công văn số 13/UBND-TTr ngày 06/02/2017, hướng dẫn bà Nguyễn Thị N khởi kiện vụ án dân sự tại Tòa án nhân dân huyện ĐS là có căn cứ, đúng pháp luật.

Từ những phân tích trên, xét thấy kháng cáo của bà N là không có căn cứ để chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà N phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng Hành chính năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/2/2009.

Bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị N và giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 13/2017/HC-ST ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai 2013;

Căn cứ Điều 348 của Luật tố tụng hành chính; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, về việc yêu cầu huỷ Thông báo số 109/TB-UBND ngày 15/8/2016, Công văn số 127/UBND-TTr ngày 17/11/2016 và Công văn số 13/UBND-TTr ngày 06/02/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện ĐS.

2/ Về án phí hành chính sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được trừ vào 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp, theo biên lai thu 4329 ngày 22/3/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đăk Nông. Bà N đã nộp đủ án phí hành chính sơ thẩm.

3/ Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được trừ vào 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp, theo biên lai thu 4488 ngày 28/8/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đăk Nông. Bà N đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TANDTC;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- Cục THADS tỉnh Đắk Nông;
- NKK(1);
- NBK(1);
- NLQ(3)
- Lưu VP (3), HS (2) 16b (Án 09).

Võ Văn Khoa